

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Sơn – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập

Địa chỉ: Số 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0246 273 2059

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính Năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2020.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 02/03/2021 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 02 tháng 03 năm 2021

Người ủy quyền CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tiến Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: **32**./2021/CV-TVB

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC
đã được kiểm toán năm 2020 so với BCTC năm 2019

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	171,102,002,339	71,428,861,063	99,673,141,276	140%
Chi phí	87,061,465,132	46,976,264,831	40,085,200,301	85%
Lợi nhuận trước thuế	84,040,537,207	24,452,596,232	59,587,940,975	244%
Chi phí Thuế TNDN	11,748,183,079	4,973,256,505	6,774,926,574	136%
Lợi nhuận sau thuế	72,292,354,128	19,479,339,727	52,813,014,401	271%

Tổng Doanh thu trên BCTC Năm 2020 đạt 171,102,002,339 đồng tăng 99,673,141,276 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 140%, chủ yếu từ doanh thu môi giới và lãi từ các khoản cho vay; phải thu và lãi hoạt động tự doanh tăng lên.

Tổng chi phí trên BCTC Năm 2020 là 87,061,465,132 đồng, tăng 40,085,200,301 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 85%, chủ yếu do sự gia tăng về chi phí lãi vay, chi phí nghiệp vụ hoạt động môi giới, tăng thêm chi phí trích lập dự phòng và chi phí hoạt động tự doanh.





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Tại thời điểm kết thúc Năm 2020, mức tăng Doanh thu lớn hơn mức tăng Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 59,587,940,975 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 52,813,014,401 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 271% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ ĐỨC NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 02 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 13
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Đức Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 14/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 26/02/2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 44 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 134/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 02/03/2020, Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 2909-2020-055-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		926.116.156.922	629.610.576.133
I. Tài sản tài chính	110		925.099.002.656	628.399.943.692
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	92.082.435.289	26.745.128.113
1.1. Tiền	111.1		92.082.435.289	26.745.128.113
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.1	110.000.000.000	40.000.000.000
3. Các khoản cho vay	114	7.2	578.537.801.299	304.846.651.986
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	140.541.420.270	201.070.223.561
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(8.283.229.938)	(3.277.971.054)
6. Các khoản phải thu	117	8	10.168.997.505	3.670.387.853
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.168.997.505	3.670.387.853
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.168.997.505	3.670.387.853
7. Trả trước cho người bán	118	9	1.154.277.250	21.370.364.322
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		658.956.338	3.049.023.219
9. Các khoản phải thu khác	122	10	5.402.398.273	36.090.189.322
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.164.053.630)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.017.154.266	1.210.632.441
1. Tạm ứng	131		275.170.500	303.367.773
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		604.709.025	758.093.928
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		137.274.741	149.170.740
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.824.246.451	121.914.551.221
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22.000.000.000	56.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		22.000.000.000	56.000.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3	22.000.000.000	56.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.161.352.468	5.269.166.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.652.853.701	1.869.730.727
- Nguyên giá	222		5.821.475.876	5.564.837.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.168.622.175)	(3.695.106.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.508.498.767	3.399.436.267
- Nguyên giá	228		8.586.200.575	8.506.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.077.701.808)	(5.106.964.308)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8.662.893.983	60.645.384.227
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		478.384.219	55.408.944.219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.909.638.119	276.887.166
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	6.274.871.645	4.959.552.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960.940.403.373	751.525.127.354

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		358.251.861.759	207.974.183.775
I. Nợ ngắn hạn	310		136.981.861.759	70.474.183.775
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		107.800.000.000	39.400.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	20	107.800.000.000	39.400.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.415.256.603	616.714.331
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	112.471.550	229.514.868
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		512.250.000	712.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	15.013.334.082	5.393.745.905
6. Phải trả người lao động	323		2.076.851.793	1.095.435.529
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		192.750.757	332.848.889
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	9.313.187.518	5.222.929.797
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	545.759.456	17.470.494.456
II. Nợ phải trả dài hạn	340		221.270.000.000	137.500.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	21	221.270.000.000	137.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602.688.541.614	543.550.943.579
I. Vốn chủ sở hữu	410		602.688.541.614	543.550.943.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	563.597.623.500	502.085.693.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		547.258.730.000	485.746.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		547.258.730.000	485.746.800.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	16.338.893.500
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	22	15.511.216.909	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22	2.927.842.503	1.953.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22	2.927.842.503	1.953.875.517
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	17.724.016.199	37.557.499.045
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		17.724.016.199	37.557.499.045
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		960.940.403.373	751.525.127.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

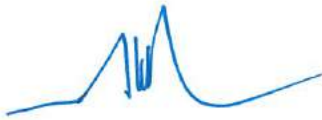
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		54.725.873	48.574.680
2. Cổ phiếu quỹ	007			
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	38.247.310.000	80.328.960.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.2	22.000.000.000	56.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.3	2.789.829.200.000	1.423.183.700.000
a. <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		2.573.153.990.000	1.339.438.000.000
b. <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		152.056.640.000	-
c. <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		3.612.100.000	-
d. <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		61.006.470.000	83.745.700.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.4	5.317.500.000	7.255.660.000
a. <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		5.317.500.000	7.255.660.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		28.878.960.000	74.240.200.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	1.340.420.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	23.5	279.537.867.885	132.472.878.507
5.1. <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027		279.525.897.885	132.472.878.507
5.2. <i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030		11.970.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.6	279.525.897.885	132.472.878.507
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		279.478.600.857	132.430.707.996
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		47.297.028	42.170.511
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.970.000	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		26.368.527.273	1.050.000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	24.748.527.273	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1.620.000.000	1.050.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	26	5.983.917.828	1.548.794.523
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	26	68.410.673.358	27.319.254.900
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	26	289.745.200	30.396.250
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	27	52.159.463.199	23.896.433.798
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	27	-	30.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	27	221.161.811	4.829.652.357
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	27	810.962.029	483.233.144
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27	442.727.273	204.545.455
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	27	1.100.884.074	911.896.072
Cộng doanh thu hoạt động	20		155.788.062.045	59.255.256.499
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13.075.428.400	903.525.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24	13.075.428.400	903.525.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	5.005.258.884	3.217.811.807
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	24.140.970.099	13.315.336.426
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	1.146.618.044	662.798.369
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	28	413.138.418	201.072.361
Cộng chi phí hoạt động	40		43.781.413.845	18.300.543.963
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	423.167.025	392.585.009
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		423.167.025	392.585.009
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	30	24.109.121.495	14.722.643.354
4.2. Chi phí tài chính khác	55	30	22.500.000	37.500.000
Cộng chi phí tài chính	60		24.131.621.495	14.760.143.354
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	19.144.773.722	13.752.573.380
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		69.153.420.008	12.834.580.811

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	32	14.890.773.269	11.781.019.555
8.2. Chi phí khác	72		3.656.070	163.004.134
Cộng kết quả hoạt động khác	80		14.887.117.199	11.618.015.421
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		84.040.537.207	24.452.596.232
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		84.040.537.207	24.452.596.232
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.748.183.079	4.973.256.505
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	11.748.183.079	4.973.256.505
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		72.292.354.128	19.479.339.727
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	25	15.511.216.909	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		15.511.216.909	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		72.292.354.128	19.479.339.727
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	1.373	690

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B03b - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	84.040.537.207	24.452.596.232
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	28.787.534.854	17.330.837.379
- Khấu hao TSCĐ	03	1.444.253.026	1.362.158.000
- Các khoản dự phòng	04	5.005.258.884	3.217.811.807
- Chi phí lãi vay	06	24.109.121.495	14.722.643.354
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	2.501.832.975	(750.652.492)
- Dự thu tiền lãi	08	(4.272.931.526)	(1.221.123.290)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	1.221.123.290
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	1.221.123.290
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	112.828.072.061	43.004.556.901
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(70.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(273.691.149.313)	(143.745.181.929)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	76.040.020.200	(230.996.069.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	142.500.000
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(2.225.678.126)	(2.134.658.931)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2.390.066.881	(2.376.844.253)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	49.588.559.318	(30.125.214.660)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	28.197.273	4.136.284.526
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.175.156.319	207.459.992
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1.479.366.050)	(788.920.434)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(3.273.256.505)	(6.614.518.906)
- Lãi vay đã trả	44	(23.194.020.093)	(10.683.570.347)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	681.498.954	(19.758.799.524)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(140.098.132)	240.299.551
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.144.661.603	611.772.136
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	981.416.264	300.097.910
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(17.141.920.000)	(1.530.339.098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	55.016.896.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(74.440.001)	(40.395.944.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(89.345.383.347)	(440.507.090.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B03 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(336.438.500)	(1.091.209.091)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(34.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	31.075.000.000	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	423.167.025	750.652.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	31.161.728.525	(34.340.556.599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	26.059.900.000	340.170.093.500
2. Tiền vay gốc	73	6.703.080.000.000	661.939.582.900
2.1. Tiền vay khác	73.2	6.703.080.000.000	661.939.582.900
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.550.910.000.000)	(529.339.582.900)
3.1. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	(28.560.000.000)
3.2. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(6.550.910.000.000)	(500.779.582.900)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(54.708.938.002)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	123.520.961.998	472.770.093.500
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	65.337.307.176	(2.077.553.365)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	26.745.128.113	28.822.681.478
Tiền	101.1	26.745.128.113	28.822.681.478
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	92.082.435.289	26.745.128.113
Tiền	103.1	92.082.435.289	26.745.128.113

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15.147.134.857.310	5.814.064.190.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14.984.832.037.906)	(6.151.893.346.200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	25.865.506.336.950	10.064.989.053.414
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(25.901.320.849.845)	(9.556.243.069.733)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(570.617.469)	(637.160.064)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	33.631.499.628	33.488.098.563
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(12.496.169.290)	(167.674.756.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	147.053.019.378	36.093.010.180
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	132.472.878.507	96.379.868.326
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	279.525.897.885	132.471.815.598
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	11.970.000	1.062.909

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Tổng Giám đốc




Đỗ Đức Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2019		Năm 2019		Năm 2020	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.915.600.000	502.085.693.500	340.290.093.500	120.000.000	61.511.930.000	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	161.915.600.000	485.746.800.000	323.831.200.000	-	61.511.930.000	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	16.338.893.500	16.458.893.500	120.000.000	-	16.338.893.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	963.442.750	1.953.875.517	1.000.432.767	-	973.966.986	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	963.442.750	1.953.875.517	1.000.432.767	-	973.966.986	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	21.970.084.426	6.458.867.517
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.079.024.851	37.557.499.045	20.277.441.786	2.798.967.592	72.292.354.128	92.125.836.974
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20.079.024.851	37.557.499.045	20.277.441.786	2.798.967.592	72.292.354.128	92.125.836.974
Tổng cộng	183.901.510.351	543.550.943.579	362.568.400.820	2.918.967.592	157.722.302.526	98.584.704.491
						543.550.943.579
						602.688.541.614

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/12/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 547.258.730.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 17/08/2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 31/07/2020 (Bằng phương thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.627.663	21.628.753
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	92.054.627.601	26.685.838.542
Chứng khoán		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.180.025	37.660.818
Cộng	<u>92.082.435.289</u>	<u>26.745.128.113</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	37.456.110	799.552.888.100
- Trái phiếu	5.500	58.580.273.973
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.443.888.533	32.178.467.594.010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi có thời hạn tối đa 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng này.

7.2. Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	537.729.833.551	529.446.603.613	(8.283.229.938)	254.463.663.762
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	40.807.967.748	40.807.967.748	-	50.382.988.224
Cộng	578.537.801.299	570.254.571.361	(8.283.229.938)	304.846.651.986
				Dự phòng VND
				-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	125.025.936.218	140.541.420.270	146.065.956.418	143.405.967.500
- DAH	-	-	16.434.000.000	15.724.500.000
- HPG	96.543.869.000	105.302.481.500	-	-
- DGC	1.588.485.000	1.678.635.000	-	-
- DXG	5.042.925.800	5.981.250.000	-	-
- TCB	21.780.769.000	27.562.500.000	-	-
- GKM	-	-	8.604.282.000	8.718.246.000
- KOS	-	-	56.000.000.000	55.200.000.000
- TAR	-	-	38.957.787.000	37.252.564.000
- TNI	-	-	26.000.000.000	26.500.000.000
- Khác	69.887.418	16.553.770	69.887.418	10.657.500
2. Cổ phiếu huy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	259.200
3. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	-	-	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	19.500.000.000	19.500.000.000
Cộng	147.030.203.361	162.541.420.270	257.070.223.561	254.406.226.700

(*) Đầu tư dài hạn khác của Công ty là khoản góp vốn đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể vào doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng khoản đầu tư mang lại hiệu quả và do đó không có bất kỳ khoản tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và không có giá tham khảo trên thị trường nên Công ty không thực hiện đánh giá lại. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	10.168.997.505	3.670.387.853
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	4.272.931.526	1.221.123.290
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	5.867.553.092	2.449.264.563
- Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	28.512.887	-
Cộng	10.168.997.505	3.670.387.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147.400.000	147.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	696.370.500
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Các khách hàng khác	156.330.000	372.417.072
Cộng	<u>1.154.277.250</u>	<u>21.370.364.322</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Phải thu khác	500.521.393	31.188.312.442
Cộng	<u>5.402.398.273</u>	<u>36.090.189.322</u>

(*) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTD ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 31/12/2020, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2020	Số dự phòng		Số trích lập		Số hoàn nhập		Số dự phòng cuối năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khác		4.901.876.880	4.901.876.880	-	-	-	-	4.901.876.880	
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	-	-	4.201.434.268	
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	-	-	700.442.612	
Trả trước cho người bán		199.176.750	199.176.750	-	-	-	-	199.176.750	
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	-	-	154.176.750	
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-	45.000.000	
Phải thu dịch vụ tư vấn		63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	63.000.000	
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	63.000.000	
Cộng		5.164.053.630	5.164.053.630	-	-	-	-	5.164.053.630	

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng	
					VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	-	2.335.892.727	2.794.230.501	434.714.148	5.564.837.376	
Phân loại lại	2.794.230.501	-	(2.794.230.501)	-	-	
Mua trong năm	133.229.500	-	33.847.000	89.562.000	256.638.500	
Tại ngày 31/12/2020	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	-	648.390.000	2.612.002.501	434.714.148	3.695.106.649	
Phân loại lại	2.612.002.501	-	(2.612.002.501)	-	-	
Khấu hao trong năm	70.800.600	389.315.459	2.256.467	11.143.000	473.515.526	
Tại ngày 31/12/2020	2.682.803.101	1.037.705.459	2.256.467	445.857.148	4.168.622.175	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	-	1.687.502.727	182.228.000	-	1.869.730.727	
Tại ngày 31/12/2020	244.656.900	1.298.187.268	31.590.533	78.419.000	1.652.853.701	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.503.430.501	-	-	434.714.148	2.938.144.649	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
Mua trong năm	79.800.000	-	79.800.000
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 31/12/2020	8.586.200.575	-	8.586.200.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.673.452.308	433.512.000	5.106.964.308
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Khấu hao trong năm	970.737.500	-	970.737.500
Tại ngày 31/12/2020	6.077.701.808	-	6.077.701.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	3.399.436.267	-	3.399.436.267
Tại ngày 31/12/2020	2.508.498.767	-	2.508.498.767
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	<i>3.969.775.575</i>		<i>3.969.775.575</i>

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.450.736.349	3.523.737.839
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.704.135.296	1.315.815.003
Số dư cuối năm	6.274.871.645	4.959.552.842

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.290.924.134	540.742.216
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	124.332.469	75.972.115
Cộng	1.415.256.603	616.714.331

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Đầu tư Phát triển Điện lực và Hạ tầng	-	85.000.000
Công ty TNHH Song Gia Việt	90.772.550	-
Các đối tượng khác	21.699.000	144.514.868
Cộng	112.471.550	229.514.868

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.160.929	124.768.890	121.937.187	25.992.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.273.256.505	11.748.183.079	3.273.256.505	11.748.183.079
Thuế thu nhập cá nhân	2.097.328.471	17.986.724.134	16.844.894.234	3.239.158.371
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	5.393.745.905	29.863.676.103	20.244.087.926	15.013.334.082

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	6.070.150.211	5.141.948.532
Phải trả lãi vay thấu chi	42.067.397	55.167.674
Trích lương tháng 13	2.506.037.500	-
Chi phí tổ chức hội nghị	465.460.750	-
Các khoản khác	229.471.660	25.813.591
Cộng	9.313.187.518	5.222.929.797

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc từ các nhà đầu tư trái phiếu	-	16.900.000.000
Phải trả cổ tức đợt 1 năm 2020	16.935.000	-
Các khoản phải trả khác	528.824.456	570.494.456
Cộng	545.759.456	17.470.494.456

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	39.400.000.000	6.576.200.000.000	6.507.800.000.000	107.800.000.000
Cộng	39.400.000.000	6.576.200.000.000	6.507.800.000.000	107.800.000.000

(*) Các khoản vay theo hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động tại từng giai đoạn trong năm của công ty. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Trái phiếu phát hành	137.500.000.000	132.280.000.000	48.510.000.000	221.270.000.000
Cộng	137.500.000.000	132.280.000.000	48.510.000.000	221.270.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 3 phát hành đợt 2 với số dư 39.790.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý.

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp 3).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa trong đợt 2 là 5.000 trái phiếu. Giá trị phát hành tối đa là 50.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,5%/năm.

Phát hành đợt 2 ngày 07/01/2019.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 5.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 50.000.000.000 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

Kỳ hạn thanh toán lãi 3 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 8 lần.

Sau 12 tháng và/hoặc 18 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Mục đích phát hành: Để cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ và hợp tác với các ngân hàng thương mại để cho nhà đầu tư cầm có chứng khoán.

Tcorp 5 với số dư 49.200.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (trong vòng 1 năm đầu tiên tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp 5).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Số lần phát hành: 01 lần ngày 01/07/2019.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 8.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 80.000.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 6 lần hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 1 với số dư 60.000.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 06/04/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 6.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 72.280.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB).

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 31/08/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 7.228 trái phiếu, tương ứng với giá trị 72.280.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	161.915.600.000	-	-	-	-	-	953.442.750	953.442.750	20.079.024.851	183.901.510.351	340.290.093.500	19.479.339.728	
Tăng vốn trong năm	323.831.200.000	16.458.893.500	-	-	-	-	-	-	19.479.339.728	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.000.432.767	1.000.432.767	(2.000.865.534)	-	-	-	
Chi trong năm	-	(120.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.000.000)	
Tại ngày 31/12/2019	485.746.800.000	16.338.893.500	-	-	-	-	1.953.875.517	1.953.875.517	37.557.499.045	543.550.943.579	72.292.354.128	41.571.116.909	
Lãi trong năm	-	-	-	-	15.511.216.909	-	-	-	-	-	72.292.354.128	(35.452.030.000)	
Tăng vốn trong năm (*)	61.511.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	973.966.986	973.966.986	(56.673.806.974)	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2020	547.258.730.000	16.338.893.500	-	15.511.216.909	-	-	2.927.842.503	2.927.842.503	17.724.016.199	602.688.541.614	54.725.873.002	-	

(*) Tăng vốn theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ/TVB ngày 03/03/2020. Bao gồm:

- Tăng vốn nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 7,3%: 35.452.030.000 đồng
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu chào bán theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP): 26.059.900.000 đồng

Ngoài ra, Công ty đang thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3, tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 16.417.999 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng) theo Giấy chứng nhận số 324/GCN-UBCK ngày 25/12/2020 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21/01/2021, thời gian chuyển nhượng quyền mua từ ngày 01/02/2021 đến ngày 03/03/2021, thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 01/02/2021 đến ngày 04/03/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(**) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ/TVB ngày 03/03/2020: trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tỷ lệ 5%) với giá trị 973.966.986 đồng, trích lập quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (tỷ lệ 5%) với giá trị 973.966.986 đồng.

Ngoài ra, Công ty tạm chi trả cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương đương 54.725.873.002 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2020/NQ-HĐQT/TVB ngày 25/11/2020.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	365.975.030.000	66,87%	321.416.620.000	66,17%
Các cổ đông khác	181.283.700.000	33,13%	164.330.180.000	33,83%
Cộng	547.258.730.000	100%	485.746.800.000	100%

23. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	38.247.310.000	80.328.960.000
Cộng	38.247.310.000	80.328.960.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Cổ phiếu	22.000.000.000	56.000.000.000
Cộng	22.000.000.000	56.000.000.000

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.573.153.990.000	1.339.438.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.056.640.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.612.100.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	61.006.470.000	83.745.700.000
Cộng	2.789.829.200.000	1.423.183.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.317.500.000	7.255.660.000
Cộng	<u>5.317.500.000</u>	<u>7.255.660.000</u>

23.5. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	279.525.897.885	132.472.878.507
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	11.970.000	-
Cộng	<u>279.537.867.885</u>	<u>132.472.878.507</u>

23.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	279.478.600.857	132.430.707.996
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	47.297.028	42.170.511
Cộng	<u>279.525.897.885</u>	<u>132.472.878.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

24. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân		Lãi/lỗ bán chứng		Lãi/lỗ bán chứng
					gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	VND	khoản năm nay	khoản năm trước	
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	Lãi bán các tài sản tài chính			370.482.185.973	345.733.658.700	24.748.527.273	-	-	-
I	Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)			123.960.000.000	116.400.000.000	7.560.000.000	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết			123.960.000.000	116.400.000.000	7.560.000.000	-	-	-
	KOS	4.000.000	30.990	123.960.000.000	116.400.000.000	7.560.000.000	-	-	-
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			246.522.185.973	229.333.658.700	17.188.527.273	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết			187.941.912.000	174.333.658.700	13.608.253.300	-	-	-
	ACB	130.000	22.772	2.960.380.000	2.570.000.000	390.380.000	-	-	-
	CTF	4.200.000	21.250	89.250.000.000	83.515.000.000	5.735.000.000	-	-	-
	DAH	2.850.000	12.150	34.627.335.000	32.997.240.000	1.630.095.000	-	-	-
	DXG	465.000	14.422	6.706.350.500	6.218.574.200	487.776.300	-	-	-
	GVR	145.000	10.914	1.582.500.000	1.505.000.000	77.500.000	-	-	-
	HPG	1.242.390	32.204	40.010.146.500	35.688.314.500	4.321.832.000	-	-	-
	PNJ	75.000	76.020	5.701.500.000	5.411.799.000	289.701.000	-	-	-
	SSI	200.000	17.075	3.415.000.000	3.088.000.000	327.000.000	-	-	-
	STB	90.000	9.930	893.700.000	850.500.000	43.200.000	-	-	-
	TCB	100.000	27.950	2.795.000.000	2.489.231.000	305.769.000	-	-	-
2	Trái phiếu			58.580.273.973	55.000.000.000	3.580.273.973	-	-	-
	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	5.500	10.650.959	58.580.273.973	55.000.000.000	3.580.273.973	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

24. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước	
						VND	VND	VND	VND
B	Lỗ bán các tài sản tài chính			88.226.385.600	99.681.814.000	(13.075.428.400)	(903.525.000)	(903.525.000)	(903.525.000)
I	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			88.226.385.600	99.681.814.000	(13.075.428.400)	(903.525.000)	(903.525.000)	(903.525.000)
1	Cổ phiếu niêm yết			57.151.385.600	65.681.814.000	(10.150.428.400)	(903.525.000)	(903.525.000)	(903.525.000)
	PVS	100.000	11.106	1.110.550.000	1.220.000.000	(109.450.000)	-	-	-
	TNI	5.124.140	8.935	45.786.015.600	53.815.884.000	(8.029.868.400)	-	-	-
	VJC	10.100	113.002	1.141.320.000	1.145.340.000	(4.020.000)	-	-	-
	HPG	250.000	36.454	9.113.500.000	9.500.590.000	(387.090.000)	-	-	-
	KOS					(1.620.000.000)	-	-	-
	VPB						(527.775.000)	(527.775.000)	(527.775.000)
	SSI						(323.750.000)	(323.750.000)	(323.750.000)
	Khác						(52.000.000)	(52.000.000)	(52.000.000)
2	Đầu tư dài hạn khác			31.075.000.000	34.000.000.000	(2.925.000.000)	-	-	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	1.450.000	8.500	12.325.000.000	14.500.000.000	(2.175.000.000)	-	-	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	1.950.000	9.615	18.750.000.000	19.500.000.000	(750.000.000)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Mã CP	Nội dung	Tại ngày 31/12/2020				Tại ngày 01/01/2020					
			Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng / Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng / Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A		Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.824.731	125.030.203.351	140.541.420.270	15.570.509.969	59.293.060	201.070.223.561	198.406.226.700	615.015.136	3.277.971.054	198.406.226.700
I		Cổ phiếu niêm yết	3.824.644	125.025.936.218	140.541.420.270	15.570.509.969	55.025.917	146.065.956.418	143.405.997.500	615.015.136	3.275.004.054	143.405.997.500
1.1	HFG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát	2.540.470	96.543.869.000	105.302.481.500	8.759.612.500	-	-	-	-	-	-
1.2	DGC	Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	32.850	1.588.485.000	1.678.635.000	90.150.000	-	-	-	-	-	-
1.3	DXG	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	375.000	5.042.925.800	5.981.250.000	938.324.200	-	-	-	-	-	-
1.4	TCB	Ngân hàng TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM	875.000	21.780.769.000	27.562.500.000	5.781.731.000	-	-	-	-	-	-
1.5	DAH	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đồng Á	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	GKM	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	KOS	Công ty Cổ phần Kosy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	TAR	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	TNI	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	ABT	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98.667	63.800	-	34.867	98.667	72.000	-	26.667	72.000
1.11	ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	62	366.796	1.742.200	1.355.404	-	386.796	1.094.400	707.604	-	1.094.400
1.12	AGF	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang	2	172.800	12.000	-	160.800	172.800	7.380	-	165.420	7.380
1.13	BVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80	7.730.732	1.464.000	-	6.266.732	7.730.732	800.000	-	6.930.732	800.000
1.14	CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	22	917.000	8.800	-	908.200	917.000	2.200	-	914.800	2.200
1.15	DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	50	5.535.000	765.000	-	4.770.000	5.535.000	850.000	-	4.685.000	850.000
1.16	DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	728.000	47.333	-	680.667	640.500	-	40.167	640.500
1.17	DMC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO	11	790.000	652.300	-	137.700	790.000	792.000	2.000	-	792.000
1.18	DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	45.900	-	29.167	75.067	46.600	-	28.467	46.600
1.19	EBS	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội	62	3.179.213	613.800	-	2.565.413	3.179.213	496.000	-	2.683.213	496.000
1.20	FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114.091	59.100	-	54.991	114.091	66.300	-	55.791	66.300
1.21	HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	13.740	-	114.710	128.450	6.880	-	121.570	6.880
1.22	HNM	Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội	40	743.143	176.000	-	567.143	743.143	-	-	743.143	-
1.23	ILC	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	105	3.086.700	346.500	-	2.740.200	3.086.700	283.500	-	2.803.200	283.500
1.24	ITA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	14.000	-	39.012	53.012	5.760	-	47.252	5.760
1.25	KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	12	335.333	83.040	-	252.293	335.333	89.280	-	246.053	89.280

11/7 5 10 3 8 14 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mã CP	Nội dung	Tại ngày 31/12/2020				Tại ngày 01/01/2020						
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257.500	40.250	-	217.250	-	40.250	15.000	-	242.500	15.000
POT	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	72	1.610.182	1.389.600	-	220.582	-	1.389.600	1.101.600	-	508.592	1.101.600
PPC	Công ty Cổ phần Điện Phát Lại	5	196.467	122.250	-	74.217	-	122.250	134.500	-	61.967	134.500
PVE	Tổng Công ty tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	80	9.088.000	112.000	-	8.976.000	-	112.000	208.000	-	8.880.000	208.000
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia	4	185.534	20.000	-	165.534	-	20.000	19.680	-	165.854	19.680
SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	13	365.870	129.350	-	236.520	-	129.350	107.250	-	258.620	107.250
SAP	CTCP In Sách giáo khoa Tp.HCM	10	637.810	128.000	-	509.810	-	128.000	43.000	-	594.810	43.000
SBT	Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	7	215.733	146.650	-	69.083	-	146.650	129.500	-	86.233	129.500
SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	170.100	-	932.320	-	170.100	224.100	-	878.320	224.100
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	87.000	-	1.655.248	-	87.000	81.200	-	1.661.048	81.200
SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	515.900	-	4.277.347	-	515.900	408.700	-	4.384.547	408.700
SDA	Công ty Cổ phần Sincos Sông Đà	124	7.355.000	620.000	-	6.735.000	-	620.000	409.200	-	6.945.800	409.200
SJC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.906.000	117.600	-	3.788.400	-	117.600	100.800	-	3.805.200	100.800
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	104	5.558.571	2.038.400	-	3.520.171	-	2.038.400	1.574.700	-	3.983.871	1.574.700
STB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	101.400	-	61.333	-	101.400	60.300	-	102.433	60.300
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	30.450	-	159.050	-	30.450	29.910	-	159.590	29.910
TLT	Công ty Cổ phần Viglacera Thương Long	75	2.587.500	720.000	-	1.867.500	-	720.000	2.587.500	-	2.587.500	-
TMC	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9	314.250	135.900	-	178.350	-	135.900	314.250	-	314.250	-
TMS	Công ty Cổ phần Transimex - Sài Gòn	6	276.000	216.600	-	59.400	-	216.600	163.500	-	112.500	163.500
TPH	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	56	2.490.000	588.000	-	1.902.000	-	588.000	-	-	2.490.000	-
VIP	Công ty Cổ phần Văn tài Xăng dầu VIPCO	6	306.000	49.140	-	256.860	-	49.140	29.760	-	276.240	29.760
VNR	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	26	230.468	520.000	289.532	-	-	520.000	572.000	341.532	-	572.000
VTS	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	62	2.289.714	1.767.000	-	522.714	-	1.767.000	2.289.714	-	2.289.714	-
CIC	Cổ phiếu hủy niêm yết	87	4.267.143	-	-	4.267.143	-	-	259.200	-	2.967.000	259.200
DHI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Coltec)	60	3.075.000	-	-	3.075.000	-	-	108.000	-	2.967.000	108.000
	Công ty Cổ phần In Điện Hồng	27	1.192.143	-	-	1.192.143	-	-	151.200	-	-	151.200
	Trái phiếu chưa niêm yết								55.000.000.000			55.000.000.000
	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển hàng Tây Hà Nội								55.000.000.000			55.000.000.000
Cộng		3.924.731	125.030.203.361	140.541.420.270	15.570.509.969	59.293.060	59.293.069	140.541.420.270	198.406.226.700	615.015.136	3.277.971.054	198.406.226.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	68.410.673.358	27.319.254.900
- Lãi cho vay từ hoạt động cho vay Margin	56.430.238.440	22.352.494.803
- Lãi cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	11.980.434.918	4.966.760.097
Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	289.745.200	30.396.250
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	289.745.200	30.396.250
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.983.917.828	1.548.794.523
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.983.917.828	1.548.794.523
Cộng	74.684.336.386	28.898.445.673

27. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	52.159.463.199	23.896.433.798
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	30.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	221.161.811	4.829.652.357
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	810.962.029	483.233.144
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	442.727.273	204.545.455
Thu nhập hoạt động khác	1.100.884.074	911.896.072
Cộng	54.735.198.386	30.355.760.826

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	221.161.811	737.204.407
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	100.000.000	-
Phí tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng	30.000.000	-

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.140.970.099	13.315.336.426
- Chi phí tiền lương	13.736.689.039	8.186.171.394
- Các khoản trích theo lương	759.112.365	626.269.482
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	8.723.916.197	3.559.813.361
- Chi phí khác	921.252.498	943.082.189
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.146.618.044	662.798.369
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.005.258.884	3.217.811.807
Chi phí các nghiệp vụ khác	413.138.418	201.072.361
Cộng	30.705.985.445	17.397.018.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	423.167.025	392.585.009
Cộng	423.167.025	392.585.009

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	21.258.745.118	13.434.278.144
Chi phí lãi vay thấu chi	2.850.376.377	1.288.365.210
Chi phí tài chính khác	22.500.000	37.500.000
Cộng	24.131.621.495	14.760.143.354

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.917.226.111	6.137.975.869
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	792.275.571	446.975.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.444.253.027	1.362.157.999
Thuế, phí và lệ phí	481.478.079	766.445.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.121.333.555	4.601.141.012
Chi phí khác	388.207.379	437.876.850
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	60.500.000	55.000.000
Cộng	19.144.773.722	13.752.573.380

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	14.889.135.618	11.780.004.220
Thu nhập khác	1.637.651	1.015.335
Cộng	14.890.773.269	11.781.019.555

(*) Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu và Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm văn phòng làm việc giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) và các bên có liên quan về nhận tiền đặt cọc mua cổ phiếu, tìm kiếm văn phòng (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu hoặc tìm kiếm mua văn phòng làm việc theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.040.537.207	24.452.596.232
Các khoản điều chỉnh:	(124.943.787)	413.686.291
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(289.745.200)	(30.396.250)
Cộng: Chi phí không được trừ	164.801.413	444.082.541
Thu nhập chịu thuế	83.915.593.420	24.866.282.523
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.783.118.684	4.973.256.505
Giảm thuế TNDN năm 2020	5.034.935.605	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau giảm thuế	11.748.183.079	4.973.256.505

(*) Giảm thuế TNDN năm 2020 theo quy định tại Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19/06/2020 về việc giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.292.354.128	19.479.339.727
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.292.354.128	19.479.339.727
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.639.657	28.235.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.373	690

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại một số thuyết minh ở phần trên.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	99.000.000	-
Tiền gửi của nhà đầu tư	185.181.759.572	2.238.035.744
Số dư chứng khoán (cổ phiếu)	6.378.631	5.000
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Tiền gửi của nhà đầu tư	29.939.740	133.337.467
Số dư chứng khoán (cổ phiếu)	1.796.790	300.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (cổ phiếu)	2.455.841	-
Cổ tức đợt 1 năm 2020 đã chi trả	36.597.503.000	-
Giao dịch chứng khoán	783.376.835.400	36.000.000.000
Ứng trước tiền bán	140.437.601.755	24.945.500.000
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	-	232.991.630.000
Phí ứng trước tiền bán	96.992.052	25.733.876
Phí lưu ký	5.091.453	12.685.206
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	1.192.642.971	58.000.000
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	10.255.872	10.955.624
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	2.315.422.723	2.535.051.300
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	550.660.000	-

37. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID 19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại Việt Nam, dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến toàn bộ nền kinh tế cũng như thị trường chứng khoán là rất lớn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát tất cả các dịch vụ chứng khoán do Nhà nước định giá, trên cơ sở đó, ngày 18/3, Bộ Tài chính đã kịp thời ban hành Thông tư số 14/2020/TT-BTC, trong đó giảm giá và miễn hoàn toàn không thu đối với 15 loại dịch vụ chứng khoán nhằm hỗ trợ thị trường chứng khoán trước ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

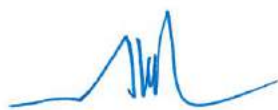
39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng	Mã số	31/12/2019	01/01/2020	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	241.070.223.561	201.070.223.561	(40.000.000.000)
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính riêng				
	Mã số	31/12/2019	01/01/2020	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Tiền gửi của khách hàng	026	132.472.878.507	132.472.878.507	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	132.471.815.598	132.472.878.507	1.062.909
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.062.909	-	(1.062.909)
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	132.471.815.598	132.472.878.507	1.062.909
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	132.429.645.087	132.430.707.996	1.062.909
Báo cáo kết quả hoạt động riêng				
	Mã số	Năm 2019	Năm 2019	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	-	1.548.794.523	1.548.794.523
Cộng doanh thu hoạt động	20	57.706.461.976	59.255.256.499	1.548.794.523
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1.941.379.532	392.585.009	(1.548.794.523)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	1.941.379.532	392.585.009	(1.548.794.523)

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Nam